



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối 30/9/2018	Số đầu 1/1/2018
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		322.221.144.306	340.511.145.883
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		92.979.769.202	183.170.203.328
1.	Tiền	111		4.234.769.202	3.370.203.328
2.	Các khoản tương đương tiền	112		88.745.000.000	179.800.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		155.043.262.343	103.894.634.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		66.351.187.856	52.633.357.227
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(12.046.809.513)	(4.889.607.227)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.738.884.000	56.150.884.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.637.313.853	48.451.296.170
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		66.324.269.488	38.002.351.580
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			309.431.840
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		206.334.759	230.466.722
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		100.000.000	100.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		6.006.709.606	12.023.817.794
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			(2.214.771.766)
IV.	Hàng tồn kho	140		656.743.502	4.764.476.944
1.	Hàng tồn kho	141		656.743.502	4.764.476.944
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		904.055.406	230.535.441
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		126.075.125	230.535.441
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		777.980.281	
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.556.055.532	179.296.620.362
I	Tài sản cố định	220		1.266.540.635	1.569.565.688
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		1.266.540.635	1.569.565.688
	<i>Nguyên giá</i>	222		7.553.667.544	7.553.667.544
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6.287.126.909)	(5.984.101.856)
II	Bất động sản đầu tư	230		77.139.548.295	82.476.300.574
	<i>Nguyên giá</i>	231		146.668.045.507	146.668.045.507
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(69.528.497.212)	(64.191.744.933)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	20.722.369
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			20.722.369
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		96.937.701.015	94.957.098.556
1.	Đầu tư vào công ty con	251		66.417.710.677	66.417.710.677
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		29.430.000.000	29.430.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.280.276.500	7.280.276.500
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.190.286.162)	(8.170.888.621)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		212.265.587	272.933.175
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		212.265.587	272.933.175
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		497.777.199.838	519.807.766.245

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối 30/9/2018	Số đầu 1/1/2018
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		44.525.119.386	83.574.832.109
I.	Nợ ngắn hạn	310		40.746.986.247	79.479.626.748
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.088.315.231	2.788.262.008
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.367.960.648	130.499.715
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.040.663.981	29.841.506.999
4.	Phải trả người lao động	314		798.198.939	-1.657.341.427
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.185.558.988	2.722.090.395
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319		9.491.904.379	19.735.606.006
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.367.697.634	6.367.697.634
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.406.686.447	16.236.622.564
II.	Nợ dài hạn	330		3.778.133.139	4.095.205.361
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		321.013.646	326.454.554
2.	Phải trả dài hạn khác	337		3.457.119.493	3.768.750.807
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		453.252.080.452	436.232.934.136
I.	Vốn chủ sở hữu	410		453.252.080.452	436.232.934.136
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.957.580.000	155.430.290.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.957.580.000	155.430.290.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		974.823	974.823
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(355.559.700)	(355.559.700)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		38.814.676.861	28.016.266.582
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.235.829.384	10.235.829.384
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		233.598.579.084	242.905.133.047
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		201.051.503.768	26.936.927.461
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.547.075.316	215.968.205.586
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		497.777.199.838	519.807.766.245

11/09/2018

Người lập biểu

Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng

Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2018



Nguyễn Thị Thúy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2018

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.583.974.218	40.774.022.348	91.194.325.721	162.402.353.236
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.583.974.218	40.774.022.348	91.194.325.721	162.402.353.236
4.	Giá vốn hàng bán	11		10.270.462.175	29.852.002.220	55.334.446.184	129.551.388.576
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.313.512.043	10.922.020.128	35.859.879.537	32.850.964.660
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.661.205.519	116.981.048.217	11.800.072.753	193.860.354.805
7.	Chi phí tài chính	22		(7.107.092.937)	504.287.447	5.987.273.807	2.973.531.084
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23					
8.	Chi phí bán hàng	25		50.781.010	59.119.540	151.303.590	166.718.139
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.164.342.818	1.072.654.736	4.174.330.062	5.859.078.547
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.866.686.671	126.267.006.622	37.347.044.831	217.711.991.695
11.	Thu nhập khác	31		957.935.845	798.765.904	2.908.406.644	1.678.834.418
12.	Chi phí khác	32		3.624.826		142.371.695	111.105.804
13.	Lợi nhuận khác	40		954.311.019	798.765.904	2.766.034.949	1.567.728.614
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.820.997.690	127.065.772.526	40.113.079.780	219.279.720.309
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.442.028.503	25.372.154.505	7.566.004.464	43.766.157.222
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.378.969.187	101.693.618.021	32.547.075.316	175.513.563.087
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1.120	6.542	2.057	11.292

Người lập biểu

Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng

Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2018 đến	Từ 01/01/2017 đến
				30/9/2018	30/9/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		40.113.079.780	219.279.720.309
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.639.777.332	6.176.434.103
-	Các khoản dự phòng	03		2.961.828.061	2.103.289.221
-	Lãi, lỗ CLTG hối đoái đánh giá lại khoản mục gốc NT	04		(419.401)	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.964.128.780)	(192.454.552.335)
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.750.136.992	35.104.891.298
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.154.937.636)	(33.254.970.670)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.107.733.442	910.392.952
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(16.418.933.588)	39.560.211.694
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		165.127.904	513.027.520
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(13.717.830.629)	(59.884.942.227)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.947.772.315)	(15.621.031.211)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.829.936.117)	(762.472.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(68.046.411.947)	(33.434.893.144)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xd TSCĐ và các TSDH khác	21			(1.000.000.000)
1.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		46.384.545	
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110.198.012.367)	(52.874.061.667)
3	Tiền thu hồi cho vay của đơn vị khác	24		86.771.262.367	
4	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			215.313.618.254
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.763.852.875	5.773.041.123
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.616.512.580)	167.212.597.710
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền trả lại vốn góp cho CSH, mua lại CP của DNĐPH	33			(355.559.700)
2	Tiền thu từ đi vay	33		771.586.056	
3	Tiền trả nợ gốc vay	34		(771.586.056)	
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.527.929.000)	(23.305.841.025)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.527.929.000)	(23.661.400.725)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(90.190.853.527)	110.116.303.841
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	183.170.203.328	74.708.335.945
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		419.401	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	92.979.769.202	184.824.639.786

Người lập biểu

Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng

Luu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2018



Nguyễn Thị Thúy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH:
I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng, trụ sở đặt tại tầng 3 tòa nhà Htower II số 195 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000346 ngày 25/12/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200509429 thay đổi lần thứ 16 ngày 25/7/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 170.957.580.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: xây dựng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình giao thông, cầu cống, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng, kinh doanh bất động sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

3.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

3.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (đối với các tài sản có thay đổi thời gian khấu hao), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 16

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 25 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cô tức phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo

hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Trích trước giá vốn của các công trình xây dựng đang thi công theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty.

11. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày báo cáo.

Dự phòng phải trả bao gồm: bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng và dự phòng phải trả khác.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
 - Lãi do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua.
- Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí nhân viên bán hàng thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế nhà đất, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

17. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ. Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

18. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả

tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty có các công ty con là Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D và Công ty Cổ phần ACS Việt Nam, các công ty liên kết là Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP và Công ty Cổ phần Thành Hưng. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. TIỀN

	30/9/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	128.101.765	178.495.693
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.106.667.437	3.191.707.635
Cộng	4.234.769.202	3.370.203.328

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

	30/9/2018 VND	01/01/2018 VND
Chứng khoán kinh doanh	66.351.187.856	52.633.357.227
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(12.046.809.513)	(4.889.607.227)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.738.884.000	56.150.884.000
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	97.838.040.000	53.250.040.000
Trái phiếu	2.900.844.000	2.900.844.000
Cộng	155.043.262.343	103.894.634.000

CHI TIẾT CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/9/2018				01/01/2018			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	3.119.200	66.351.187.856	(12.046.809.513)	54.304.378.343	2.049.200	52.633.357.227	(4.889.607.227)	47.743.750.000
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP (DPM)	600.000	13.761.125.077	(2.121.125.077)	11.640.000.000	650.000	14.907.885.500	(932.885.500)	13.975.000.000
Công ty CP tập đoàn container Việt Nam (VSC)	520.000	24.626.758.947	(3.046.758.947)	21.580.000.000	514.200	24.934.766.000	(2.824.166.000)	22.110.600.000
Công ty CP cao su Đắc Lắc (DRI)	630.000	8.153.140.000	(3.554.140.000)	4.599.000.000	600.000	8.007.670.000	(807.670.000)	7.200.000.000
Công ty CP xếp dỡ Hải An (HAH)	300.000	5.724.885.727	(1.569.885.727)	4.155.000.000	200.000	4.324.885.727	(324.885.727)	4.000.000.000
C.ty CP khai khoáng và CK hữu nghị Vĩnh Sinh (MAX)	45.000	234.650.000		234.650.000	45.000	234.650.000		234.650.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á (BAM)	40.000	223.500.000		223.500.000	40.000	223.500.000		223.500.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (STB)	345.000	5.329.018.333	(671.518.333)	4.657.500.000				
Tổng Công ty điện lực Dầu khí Việt Nam (POW)	200.000	2.951.907.143		2.951.907.143				
Tổng Công ty dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí (PVC)	240.000	2.683.870.000	(667.870.000)	2.016.000.000				
Công ty CP Cảng Hải Phòng (PHP)	74.000	962.000.000	(118.400.000)	843.600.000				
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (VGT)	125.200	1.700.332.629	(297.111.429)	1.403.221.200				

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

b. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND
Số dư đầu kỳ	(4.889.607.227)	(182.457.772)
Trích lập dự phòng	(14.196.269.106)	(221.001.071)
Hoàn nhập dự phòng	7.039.066.820	182.457.772
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(12.046.809.513)	(221.001.071)

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	66.417.710.677	(4.329.831.343)	66.417.710.677	(6.874.043.944)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	29.430.000.000	(1.615.778.319)	29.430.000.000	(1.296.844.677)
Đầu tư vào đơn vị khác	7.280.276.500	(244.676.500)	7.280.276.500	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/9/2018 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần ACS Việt Nam	50,96	50,96	50,96	108.000.000.000	63.660.155.000	(4.049.752.927)	59.610.402.073
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	100,00	100,00	100,00	7.800.000.000	2.757.555.677	(280.078.416)	2.477.477.261
Cộng				115.800.000.000	66.417.710.677	(4.329.831.343)	62.087.879.334

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D chưa góp đủ vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 08/01/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2018

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/9/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty LD Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	40	40	40	94.048.163.210	13.310.000.000		13.310.000.000
Công ty CP Thành Hưng	31	31	31	80.000.000.000	(1.615.778.319)		14.504.221.681
Cộng				174.048.163.210	29.430.000.000	(1.615.778.319)	27.814.221.681

Công ty Cổ phần Thành Hưng chưa góp đủ vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/3/2014.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/9/2018 như sau:

	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	30/9/2018		01/01/2018	
				Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	180.400	7.280.276.500	(244.676.500)	7.035.600.000	180.400	7.280.276.500	-
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	180.400	7.280.276.500	(244.676.500)	7.035.600.000	180.400	7.280.276.500	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND				
Số dư đầu kỳ		(8.170.888.621)	(9.407.681.483)				
Trích lập dự phòng		(563.610.142)	(2.166.234.722)				
Hoàn nhập dự phòng		2.544.212.601	101.488.800				
Các khoản dự phòng đã sử dụng							
Số dư cuối kỳ		(6.190.286.162)	(11.472.427.405)				

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	60.929.117.881	29.190.460.518
<i>Công ty liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS-HP</i>	<i>60.929.117.881</i>	<i>29.190.460.518</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	5.395.151.607	8.811.891.062
Cộng	66.324.269.488	38.002.351.580

5. PHẢI THU KHÁC

	30/9/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	834.445.950	-	131.326.385	-
Phải thu về lợi nhuận được chia	2.846.875.000	-	7.471.524.494	-
Phải thu tiền cổ tức chứng khoán			650.000.000	
Lãi dự thu	1.840.141.298	-	2.184.351.327	-
Phải thu thuế TNCN	15.607.726	-	90.839.859	-
Phải thu khác	469.639.632	-	1.495.835.729	-
Cộng	6.006.709.606	-	12.023.817.794	-

6. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	199.473.940	-	329.696.934	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			3.932.630.210	-
Hàng hóa	457.269.562	-	502.149.800	-
Cộng	656.743.502	-	4.764.476.944	-

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(2.214.771.766)	(2.214.771.766)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Xử lý tổn thất phải thu khó đòi	2.214.771.766	-
Số dư cuối kỳ	0	(2.214.771.766)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng		(2.214.771.766)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn	126.075.125	230.535.441
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	126.075.125	230.535.441
b. Dài hạn	212.265.587	272.933.175
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	212.265.587	272.933.175

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TBTD	Thiết bị, DC quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2018	3.588.077.790	1.256.662.596	2.155.029.091	553.898.067	7.553.667.544
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Tại ngày cuối kỳ	3.588.077.790	1.256.662.596	2.155.029.091	553.898.067	7.553.667.544
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2018	3.588.077.790	1.195.392.659	690.457.097	510.174.310	5.984.101.856
Tăng trong kỳ		17.250.004	269.378.637	16.396.412	303.025.053
Khấu hao trong kỳ		17.250.004	269.378.637	16.396.412	303.025.053
Giảm trong kỳ					
Tại ngày cuối kỳ	3.588.077.790	1.212.642.663	959.835.733	526.570.723	6.287.126.909
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	-	61.269.937	1.464.571.994	43.723.757	1.569.565.688
Tại ngày cuối kỳ	0	44.019.933	1.195.193.358	27.327.344	1.266.540.635

Đơn vị tính: VND

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	146.668.045.507			146.668.045.507
Chung cư 197 Văn Cao	84.736.595.311			84.736.595.311
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	24.090.493.249	(194.493.211)		23.896.000.038
Chung cư 195 Văn Cao	37.840.956.947	194.493.211		38.035.450.158
Giá trị hao mòn lũy kế	64.191.744.933	5.336.752.279	-	69.528.497.212
Chung cư 197 Văn Cao	35.799.399.480	2.277.242.962		38.076.642.442
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	6.584.249.603	1.801.680.768		8.385.930.371
Chung cư 195 Văn Cao	21.808.095.850	1.257.828.549		23.065.924.399
Giá trị còn lại	82.476.300.574			77.139.548.295
Chung cư 197 Văn Cao	48.937.195.831			46.659.952.869
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	17.506.243.646			15.510.069.667
Chung cư 195 Văn Cao	16.032.861.097			14.969.525.759

11. PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP

	30/9/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	2.088.315.231	2.788.262.008
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	323.176.149	663.278.278
<i>Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D</i>	323.176.149	663.278.278
Phải trả cho các đối tượng khác	1.765.139.082	2.124.983.730

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/9/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	170.386.654	4.403.784.419	5.352.151.354	-777.980.281
Thuế tiêu thụ đặc biệt	415.385	7.476.505	7.448.813	443.077
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.444.772.317	7.566.004.464	32.947.772.315	4.063.004.466
Thuế thu nhập cá nhân	88.200.643	853.488.743	964.472.948	-22.783.562
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	137.732.000		137.732.000	0
Các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000	0
Lệ phí, các khoản phải nộp khác		8.624.826	8.624.826	0
Cộng	29.841.506.999	12.843.378.957	39.422.202.256	3.262.683.700

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	1.185.558.988	2.722.090.395
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	1.185.558.988	2.722.090.395

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/9/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn	9.491.904.379	19.735.606.006
Kinh phí công đoàn	192.269.499	176.233.837
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.299.634.880	19.559.372.169
b. Dài hạn	3.457.119.493	3.768.750.807
Nhận ký quỹ, ký cược	3.457.119.493	3.768.750.807

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	Dự phòng phải trả khác	Cộng
Ngắn hạn				
Tại ngày 01/01/2018		6.367.697.634		6.367.697.634
Trích lập dự phòng				
Hoàn nhập dự phòng			-	
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-	-	
Tại ngày cuối kỳ	-	6.367.697.634		6.367.697.634

Đơn vị tính: VND

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/9/2018 VND	01/01/2018 VND
Dài hạn	321.013.646	326.454.554
Doanh thu nhận trước	321.013.646	326.454.554

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2018

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	L.NST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	155.430.290.000	974.823	(355.559.700)	28.016.266.582	10.235.829.384	242.905.133.047	436.232.934.136
Tăng trong kỳ	15.527.290.000	-	-	10.798.410.279	-	32.547.075.316	58.872.775.595
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	32.547.075.316	32.547.075.316
Phân phối lợi nhuận	15.527.290.000	-	-	10.798.410.279	-	-	26.325.700.279
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	41.853.629.279	41.853.629.279
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	41.853.629.279	41.853.629.279
Tại ngày 30/9/2018	170.957.580.000	974.823	(355.559.700)	38.814.676.861	10.235.829.384	233.598.579.084	453.252.080.452

Đơn vị tính: VND

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017
	VND	VND
Tại ngày 01/01	242.905.133.047	70.405.513.077
Tăng trong kỳ	32.547.075.316	175.513.563.087
Lợi nhuận trong kỳ	32.547.075.316	175.513.563.087
Giảm trong kỳ	41.853.629.279	27.940.656.616
Chia cổ tức bằng tiền	15.527.929.000	23.314.543.500
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	15.527.290.000	
Trích quỹ đầu tư phát triển	10.798.410.279	
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.707.052.810
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.919.060.306
Tại ngày cuối kỳ	233.598.579.084	217.978.419.548

b. Cổ phiếu

	30/9/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.095.758	15.543.029
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.095.758	15.543.029
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17.095.758</i>	<i>15.543.029</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	15.100	15.100
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.100</i>	<i>15.100</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.080.658	15.527.929
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17.080.658</i>	<i>15.527.929</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/9/2018	01/01/2018
a. Ngoại tệ các loại:	USD	USD
Đô la Mỹ (USD)	1.976.31	2.013.71
b. Nợ khó đòi đã xử lý:	VND	VND
Khách mua nhà ở khu Biệt thự An Phú	1.915.743.350	
Công ty CN tàu thủy và XD Sông Hồng	249.028.416	
Công ty XNK và đầu tư XD HN (Zong sheng)	50.000.000	

19. DOANH THU

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	91.194.325.721	162.402.353.236
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	60.590.721.350	57.764.889.701
Doanh thu hợp đồng xây dựng	30.603.604.371	104.637.463.535
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	91.194.325.721	162.402.353.236

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	27.434.895.933	26.507.154.924
Giá vốn hợp đồng xây dựng	27.899.550.251	103.044.233.652
Cộng	55.334.446.184	129.551.388.576

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.716.096.870	3.622.000.486
Lãi bán các khoản đầu tư	583.476.482	189.678.055.637
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.500.080.000	560.040.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	419.401	258.682
Cộng	11.800.072.753	193.860.354.805

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	810.673.980	403.590.655
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5.176.599.827	2.103.289.221
Chi phí tài chính khác		466.651.208
Cộng	5.987.273.807	2.973.531.084

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND
a. Chi phí bán hàng	151.303.590	166.718.139
Chi phí nhân viên	151.303.590	166.718.139
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.174.330.062	5.859.078.547
Chi phí nhân viên	2.530.145.570	1.661.653.931
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.785.167	776.608.528
Chi phí khấu hao TSCĐ	291.670.050	296.910.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài, khác	1.299.729.275	3.123.905.726

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND
Thanh lý TSCĐ, công cụ, dụng cụ	46.384.545	177.421.909
Hoàn nhập dự phòng các công trình		
Các khoản lãi chậm trả theo hợp đồng	2.625.356.934	1.339.827.630
Các khoản khác	236.665.165	161.584.879
Cộng	2.908.406.644	1.678.834.418

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính thuế	142.371.695	58.105.804
Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai		53.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý nhượng bán		
Cộng	142.371.695	111.105.804

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ 30/9/2018 VND	Giá trị ghi sổ 1/1/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.979.769.202	183.170.203.328
Chứng khoán kinh doanh	54.304.378.343	47.743.750.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.738.884.000	56.150.884.000
Phải thu của khách hàng	66.324.269.488	35.787.579.814
Phải thu về cho vay	100.000.000	100.000.000
Phải thu khác	6.006.709.606	11.801.651.550
Cộng	320.454.010.639	334.754.068.692
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	2.088.315.231	2.788.262.008
Chi phí phải trả	1.185.558.988	2.722.090.395
Phải trả khác	12.949.023.872	23.328.122.976
Cộng	16.222.898.091	28.838.475.379

Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính theo chính sách của Ban Giám đốc để ra và kiểm soát.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

27. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt – Chi nhánh Hải Phòng và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017.

Người lập biểu

Vũ Thị Vân Thương

Kế toán trưởng

Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy